

Thứ tư, ngày 17 tháng 11 năm 2021

Vietnam Daily Review

Trở về ngưỡng 1475 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 18/11/2021		•	
Tuần 15/11-19/11/2021		•	
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay trải qua một phiên tăng điểm nhẹ. Dù trong phiên, đôi lúc chỉ số VN-Index gặp phải áp lực chốt lời, nhưng nhìn chung dòng tiền vẫn giữ xu hướng ủng hộ đà tăng của thị trường. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 13/19 ngành tăng điểm, nổi bật là mức tăng hơn 4% của ngành Dầu khí. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Thị trường có khả năng sẽ vận động tích cực trong vùng 1460-1480 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều có mức biến động nhẹ theo nhịp giằng co của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên đáo hạn HĐTL ngày mai.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 17/11/2021, các chứng quyền giảm đáng kể khi thị trường cơ sở theo xu hướng điều chỉnh. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

Phân tích kỹ thuật: TCM_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+9.40** điểm, đóng cửa **1,475.85** điểm. HNX-Index **+10.70** điểm, đóng cửa **462.95** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+1.48)**, **PLX (+1.13)**, **BID (+0.84)**, **VCB (+0.76)**, **BCM (+0.72)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-0.68)**, **MSN (-0.45)**, **CTG (-0.18)**, **EIB (-0.15)**, **TPB (-0.13)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **24,450 tỷ** đồng, giảm **23%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 26,067 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 13 điểm. Thị trường có **247** mã tăng, 52 mã tham chiếu và **205** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-212.76 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **VPB (-111.85 tỷ)**, **HPG (-107.45 tỷ)**, **VND (-91.98 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-8.91 tỷ** đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyễn Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1475.85**
Giá trị: 24450.46 tỷ **9.4 (0.64%)**
Khối ngoại (ròng): -212.76 tỷ

HNX-INDEX **462.95**
Giá trị: 3772.09 tỷ **10.7 (2.37%)**
Khối ngoại (ròng): -8.91 tỷ

UPCOM-INDEX **112.21**
Giá trị: 2427.72 tỷ **0.73 (0.65%)**
Khối ngoại(ròng): 11.68 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	80.4	-0.42%
Giá vàng	1,860	0.51%
Tỷ giá USD/VND	22,652	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	25,636	-0.24%
Tỷ giá JPY/VND	19,724	-0.46%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	11.89%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-11.76%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	147.8	VPB	-111.8
FUEVFVN1	137.5	HPG	-107.5
VCB	34.2	VND	-92.0
VRE	27.9	NLG	-52.1
DGW	25.1	SSI	-51.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 17/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	81.20	0.40%	-3.50%	-0.60%	88.18%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	82.56	0.62%	-2.60%	-1.90%	73.15%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	234.83	0.84%	-1.10%	-3.20%	99.30%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1863.29	0.02%	1.70%	5.40%	2.62%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.05	-0.04%	3.10%	7.50%	6.98%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1259.75	0.20%	3.90%	2.70%	20.49%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	835.75	-0.12%	5.80%	12.00%	34.74%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.49	-0.74%	-1.10%	-7.20%	5.36%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	200.28	0.38%	2.00%	-0.20%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.74	-1.35%	-0.90%	0.80%	45.79%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	225.00	1.37%	11.10%	6.10%	86.10%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9673.00	-0.39%	0.40%	-3.10%	36.09%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	658.45	0.28%	-2.00%	-22.80%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	696.52	-0.49%	-1.90%	-21.40%			
Nhôm	USD/ton	2657.00	-1.59%	2.00%	-14.80%	36.19%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	86.32	0.82%	-1.90%	-23.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	141.05	-0.14%	-10.50%	-39.80%	116.67%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

'Giá dầu

- Giá dầu thô Brent tăng 38 US cent tương đương 0.5% lên 82.43 USD/thùng, trong khi đó dầu thô Tây Texas WTI giảm 12 US cent tương đương 0.2% xuống 80.76 USD/thùng.
- Giá dầu diễn biến trái chiều, do triển vọng tồn trữ toàn cầu giảm bù đắp dự báo sản lượng trong những tháng tới tăng và lo ngại về các trường hợp nhiễm virus corona tại châu Âu tăng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.6% xuống 1,851.8 USD/ounce, trong phiên có lúc đạt 1,876.9 USD/ounce – cao nhất kể từ ngày 14/6/2021 và vàng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn New York giảm 0.7% xuống 1,854.1 USD/ounce.
- Giá vàng giảm trở lại từ mức cao nhất hơn 5 tháng, do lạc quan về doanh số bán lẻ của Mỹ trong tháng 10/2021 đã thúc đẩy đồng USD tăng mạnh, khiến vàng trở nên đắt hơn khi mua bằng tiền tệ khác.

Giá sắt thép

- Trên sàn Đại Liên, giá than luyện cốc kỳ hạn tháng 1/2022 giảm 9% xuống 1,874 CNY/tấn – thấp nhất kể từ ngày 20/7/2021, trong phiên có lúc giảm 9.4% xuống 1,867 CNY (292.76 USD)/tấn. Giá than cốc giảm 4.3% xuống 2,685 CNY/tấn. Giá quặng sắt giảm 1.1% xuống 541 CNY/tấn. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc không thay đổi ở mức 90 USD/tấn.
- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây giảm 1.5% xuống 4,128 CNY/tấn, giá thép cuộn cán nóng giảm 2.2% xuống 4,371 CNY/tấn. Giá thép không gỉ tăng 1% lên 17,405 CNY/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn Osaka giảm 0.3 JPY xuống 227.3 JPY/kg. Trong khi đó, giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 1.4% lên 14,695 CNY/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm nhẹ, xói mòn mức tăng trước đó sau cuộc họp trực tuyến giữa Tổng thống Mỹ Joe Biden và chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình, đẩy lên kỳ vọng về mối quan hệ tốt hơn giữa 2 cường quốc thế giới.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 0.2% xuống 2.245 USD/lb, sau khi đạt mức cao nhất 7 năm (2.2825 USD/lb) trong phiên trước đó. Đồng thời, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn London giảm 1.2% xuống 2,237 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 1.3% lên 19.99 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London tăng 0.8% lên 513.7 USD/tấn.

	17/11	% 17/11	16/11	% 16/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1475.85	0.64%	1466.45	-0.69%	0.74%	5.76%
S&P 500			4700.90	0.39%	0.33%	5.13%
HĐTL S&P500	4699.50	0.07%	4696.00	0.36%	1.24%	4.96%
Shang- hai	3537.37	0.44%	3521.79	-0.33%	1.29%	-0.86%
Euro Stoxx	4406.52	0.11%	4401.49	0.35%	1.33%	6.15%

Phân tích kỹ thuật
TCM_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: TCM đang hình thành xu hướng hồi phục từ ngưỡng hỗ trợ 77.2. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 80.4, chốt lãi tại ngưỡng 95.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 77.2.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

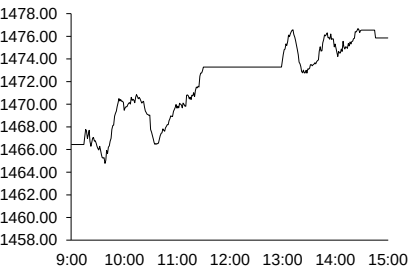
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	4.15%
Dịch vụ tài chính	2.33%
Ô tô và phụ tùng	2.28%
Hóa chất	1.53%
Bất động sản	1.44%
Truyền thông	1.36%
Du lịch và Giải trí	1.09%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.02%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.65%
Xây dựng và Vật liệu	0.64%
Y tế	0.63%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.43%
Ngân hàng	0.30%
Bán lẻ	0.25%
Viễn thông	0.00%
Công nghệ Thông tin	-0.02%
Thực phẩm và đồ uống	-0.20%
Bảo hiểm	-0.44%
Tài nguyên Cơ bản	-1.02%

Hình 1

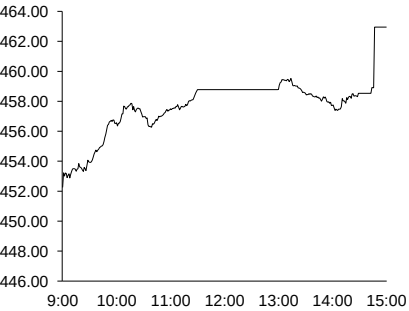
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

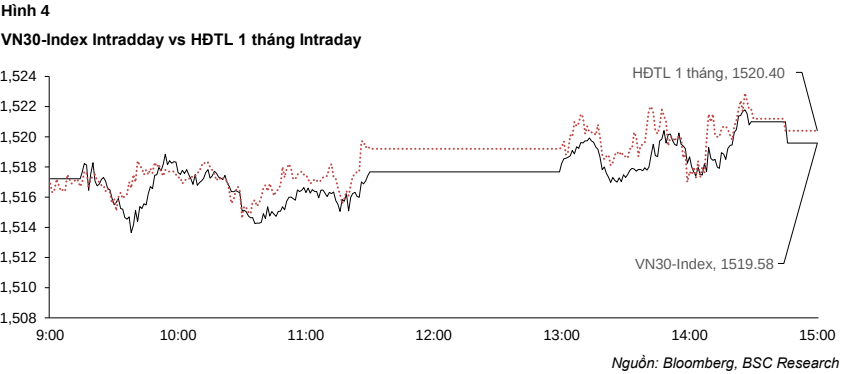
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/16/2021	NTP	62.8	72.1	59.5	63.7	1	1.43%	Có thể tiếp tục mua
11/15/2021	MWG	139.4	154.5	132	137.9	2	-1.08%	Có thể tiếp tục mua
11/14/2021	TIP	52.2	60.5	50.8	52	3	-0.38%	Có thể tiếp tục mua
11/11/2021	VCG	44.25	49.5	42	47.65	6	7.68%	Có thể tiếp tục mua
11/10/2021	HT1	25.5	29.3	23	26.8	7	5.10%	Có thể tiếp tục mua
11/8/2021	HAX	25.65	31.5	24.5	28	9	9.16%	Có thể tiếp tục mua
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	37	13	1.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	58.5	14	-2.17%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	72.5	15	4.47%	Có thể tiếp tục mua
11/1/2021	SSI	41.4	47.4	40	45.85	16	10.75%	Có thể tiếp tục mua
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	55.5	19	8.61%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	17.95	20	8.79%	Có thể tiếp tục mua
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	64.2	23	-0.47%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	40	44	7.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/9/2021	CTI	19.3	22.3	17.5	TP	6	15.54%
11/5/2021	NTC	179.7	200	170	TP	12	11.30%
10/27/2021	FRT	51.1	58.3	48	TP	15	14.09%
10/26/2021	DBC	60.9	69.4	58.5	TP	16	13.96%
10/22/2021	C4G	12.5	15	11.3	TP	17	20.00%
10/20/2021	PHR	56.2	68.3	52.2	TP	16	21.53%
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/14/2021	HVH	10.2	12.1	9.8	TP	27	18.63%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	10	4	6.50%	-1.02%	4.35%	14
Cổ phiếu đã chốt	215	131	14.36%	-7.79%	5.98%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1520.40	0.20%	0.82	-34.7%	100,344	11/18/2021	3
VN30F2112	1520.80	0.18%	1.22	75.0%	7,314	12/16/2021	31
VN30F2203	1517.90	-0.04%	-1.68	-61.3%	24	3/17/2022	122
VN30F2206	1511.50	0.08%	-8.08	60.2%	141	6/16/2022	213

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 2.36 điểm lên1519.22 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, SSI, VHM, TCB, PLX tác động tích cực đến vận động của VN30. Chỉ số VN-30 có thể vận động trong vùng 1520-1530 điểm trong các phiên giao dịch tới.
- Các HDTL đều có mức biến động nhẹ theo nhịp giằng co của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ HDTL VN30F2111 và VN30F226 tăng, các HDTL khác đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ HDTL VN30F2206 và HDTL VN30F2111 giảm, các HDTL khác đều tăng. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên đáo hạn HDTL ngày mai.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVIC2105	1/6/2022	50	4.44:1	1,480,400	27.33%	3,250	820	17.14%	1,135	0.72	109,242	120,000	96,300
CVIC2104	1/7/2022	51	10:1	261,500	27.33%	2,000	560	16.67%	2	242.42	140,600	124,000	96,300
CKDH2106	2/10/2022	85	1:1	46,100	30.10%	2,500	3,990	5.00%	3,309	1.21	50,980	49,000	48,300
CVNM2110	1/10/2022	54	9.83:1	61,200	20.67%	1,400	870	1.16%	264	3.29	116,291	90,241	88,800
CTCB2106	1/19/2022	63	5:1	428,100	34.12%	2,000	1,120	0.90%	391	2.87	60,350	55,000	52,200
CKDH2105	12/27/2021	40	4:1	53,500	30.10%	2,150	2,790	0.36%	2,977	0.94	42,120	37,600	48,300
CTCB2107	12/27/2021	40	7:1	35,100	34.12%	1,850	1,530	0.00%	773	1.98	64,790	47,500	52,200
CTCB2110	2/4/2022	79	7:1	155,300	34.12%	1,500	1,150	0.00%	407	2.83	64,150	54,000	52,200
CVRE2107	12/2/2021	15	10:1	864,200	33.30%	1,200	150	0.00%	11	13.85	41,679	33,179	30,450
CFPT2105	1/6/2022	50	4.95:1	185,500	25.98%	3,500	3,210	-1.53%	2,642	1.21	100,935	86,000	98,300
CVNM2107	1/7/2022	51	10:1	286,700	20.67%	1,500	610	-1.61%	47	13.02	124,900	98,000	88,800
CMWG2107	1/6/2022	50	5:1	135,900	31.78%	6,600	9,040	-1.63%	148	60.92	187,000	165,000	137,900
CMSN2105	1/6/2022	50	5:1	174,600	37.95%	5,000	5,140	-2.28%	5,541	0.93	135,150	128,000	150,500
CHDB2103	4/27/2022	161	8:1	427,100	33.09%	1,000	670	-2.90%	351	1.91	55,608	28,888	27,800
CPNJ2107	2/10/2022	85	5:1	15,900	28.39%	2,500	1,560	-3.11%	1,428	1.09	146,900	110,000	106,400
CHPG2114	4/27/2022	161	10:1	705,000	33.57%	1,200	970	-4.90%	394	2.46	79,789	56,789	51,400
CPNJ2105	1/6/2022	50	5:1	292,400	28.39%	3,300	2,950	-8.10%	3,352	0.88	129,000	9,500	106,400
CPNJ2106	3/14/2022	117	5:1	30,400	28.39%	2,600	3,070	-8.36%	3,227	0.95	113,800	98,000	106,400
CMWG2108	3/14/2022	117	5:1	6,600	31.78%	3,500	3,450	-8.97%	3,817	0.90	149,000	126,000	137,900
CSTB2106	12/2/2021	15	10:1	1,979,600	40.26%	1,500	110	-15.38%	0	500.00	105,678	35,678	28,000
Tổng				6,144,700	30.21%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 17/11/2021, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của các cổ phiếu cơ sở.
- CMBB2103 và CVHM2112 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 21.21% và 19.05%. Giá trị giao dịch giảm sâu -39.20%. CHPG2114 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.31% thị trường.
- CMWG2108, CMSN2107, CFPT2109, CHPG2110 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2106, CVRE2111, CPNJ2107, CHDB2102 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2109, CMWG2109, CMWG2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	137.9	0.0%	0.9	4,274	5.2	6,130	22.5	5.2	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	106.4	-1.5%	1.0	1,052	2.1	4,214	25.3	4.4	48.4%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	64.2	-0.6%	1.4	2,072	2.7	2,473	26.0	2.2	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	50.0	-0.2%	0.5	509	0.5	4,211	11.9	1.6	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	96.3	1.6%	0.7	15,932	11.7	1,248	77.2	3.6	13.6%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.5	1.3%	1.1	3,008	8.9	954	31.9	2.3	29.4%	7.4%
VHM	Bất động sản	83.5	0.6%	1.0	15,808	19.1	8,287	10.1	4.1	22.9%	40.3%
DXG	Bất động sản	26.7	0.9%	1.3	691	11.4	1,299		1.9	29.1%	10.3%
SSI	Chứng khoán	45.9	2.5%	1.5	1,958	39.7	2,172	21.1	3.3	41.1%	19.4%
VCI	Chứng khoán	72.6	1.8%	1.0	1,051	16.4	4,165	17.4	3.8	20.5%	26.7%
HCM	Chứng khoán	45.3	0.7%	1.6	901	10.5	2,651	17.1	3.5	46.7%	22.1%
FPT	Công nghệ	98.3	0.0%	0.9	3,878	5.1	4,443	22.1	5.3	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	79.5	0.4%	0.4	1,135	0.0	4,304	18.5	5.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	117.4	0.6%	1.3	9,769	3.6	4,283	27.4	4.6	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	62.1	5.6%	1.5	3,431	12.5	2,650	23.4	3.2	17.3%	14.2%
PVS	Dầu khí	29.2	0.7%	1.7	607	10.6	1,186	24.6	1.1	7.6%	4.6%
BSR	Dầu khí	24.4	0.8%	0.8	3,289	12.4	(909)		2.4	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	102.1	0.0%	0.4	580	0.1	6,020	17.0	3.7	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	51.5	-1.9%	0.8	876	9.5	4,018	12.8	2.3	9.7%	18.6%
DCM	Hóa chất	38.7	-1.3%	0.7	891	8.3	1,701	22.8	3.1	4.8%	13.7%
VCB	Ngân hàng	98.0	0.8%	1.1	15,803	3.4	5,697	17.2	3.3	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	43.6	1.9%	1.3	7,624	4.6	2,449	17.8	2.1	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	32.3	-0.5%	1.4	6,738	9.4	3,449	9.3	1.6	24.8%	18.6%
VPB	Ngân hàng	36.2	0.0%	1.2	6,987	18.7	2,781	13.0	2.6	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.7	0.2%	1.2	4,715	8.6	2,940	9.8	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.3	0.5%	1.0	3,912	6.3	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	59.6	-0.7%	0.7	212	0.1	2,574	23.2	2.1	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	63.7	1.4%	0.5	326	1.0	3,574	17.8	2.7	18.6%	15.4%
MSR	Tài nguyên	29.7	-0.7%	0.7	1,419	1.5	39	761.5	2.3	10.1%	0.3%
HPG	Thép	51.4	-1.2%	1.1	9,996	67.8	7,087	7.3	2.7	25.1%	45.6%
HSG	Thép	42.5	-1.4%	1.4	912	12.6	8,806	4.8	1.9	10.4%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	88.8	0.2%	0.6	8,069	9.7	4,511	19.7	6.0	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	170.5	-0.1%	0.8	4,754	0.3	5,883	29.0	5.2	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	150.5	-1.0%	0.9	7,725	2.4	2,031	74.1	8.3	32.2%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	25.2	1.2%	1.2	689	8.1	1,066	23.6	1.9	7.6%	8.3%
ACV	Vận tải	86.8	0.9%	0.8	8,216	0.9	577	150.4	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	127.9	0.0%	1.1	3,012	4.1	279		4.1	16.9%	0.9%
HVN	Vận tải	25.8	2.8%	1.7	2,484	2.3	(7,153)		N/A	5.8%	#VALUE!
GMD	Vận tải	54.2	-1.6%	1.0	710	6.8	1,443	37.6	2.8	40.1%	7.4%
PVT	Vận tải	25.8	-1.5%	1.4	363	3.9	2,443	10.6	1.7	14.0%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	122.8	-0.2%	0.9	854	0.6	10,231	12.0	4.2	3.6%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	52.0	0.4%	0.5	1,014	3.3	2,122	24.5	3.5	4.0%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	26.8	-3.2%	0.9	445	3.1	1,212	22.1	1.8	3.2%	8.2%
CTD	Xây dựng	75.7	5.3%	1.0	243	7.8	727	104.1	0.7	45.0%	0.7%
CII	Xây dựng	29.1	1.9%	0.7	302	9.3	12	2457.5	1.5	20.0%	0.1%
REE	Điện	71.8	0.0%	-1.4	965	1.2	5,541	13.0	1.8	49.0%	14.7%
PC1	Điện	38.7	2.9%	-0.4	386	2.8	2,804	13.8	2.0	6.2%	16.5%
POW	Điện	14.2	0.7%	0.6	1,441	10.3	1,240	11.4	1.1	3.0%	10.0%
NT2	Điện	24.1	-0.6%	0.5	302	0.7	2,063	11.7	1.7	14.8%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	52.2	0.4%	1.2	1,293	14.2	1,706	30.6	1.9	15.2%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	59.0	5%	1.0	2,655	2.1			4.0	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	96.30	1.58	1.48	2.82MLN
PLX	62.10	5.61	1.11	4.71MLN
BID	43.60	1.87	0.83	2.44MLN
VCB	98.00	0.82	0.77	788300
BCM	59.00	4.61	0.70	844600

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	0.00	-0.70	30.00MLN	1.11MLN
MSN	0.00	-0.46	362200	607060
CTG	0.00	-0.19	6.72MLN	373600
EIB	0.00	-0.16	658700	192700
TPB	0.00	-0.14	1.57MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PHR	74.90	7.00	0.17	1.57MLN
STK	64.20	7.00	0.08	157100
DPR	87.20	6.99	0.06	803300
PTL	10.10	6.99	0.02	454500
EVG	17.60	6.99	0.03	1.29MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ABT	34.05	-6.97	-0.01	3700
EMC	22.35	-6.88	-0.01	1500
VRC	21.30	-6.17	-0.02	397100.00
UDC	10.60	-5.36	-0.01	249100
VNS	11.90	-5.18	-0.01	44700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	262.20	5.01	5.76	634200.00
SCG	88.00	7.84	0.67	372200.00
CEO	26.20	9.62	0.62	7.29MLN
APS	54.70	9.84	0.54	3.87MLN
IPA	113.50	5.98	0.40	1.25MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L14	263.00	-6.07	-0.56	85700
IDC	81.30	-1.45	-0.47	3.20MLN
TNG	33.20	-2.35	-0.07	1.78MLN
SDA	66.50	-2.49	-0.07	238600
AAV	29.00	-3.33	-0.06	1.79MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

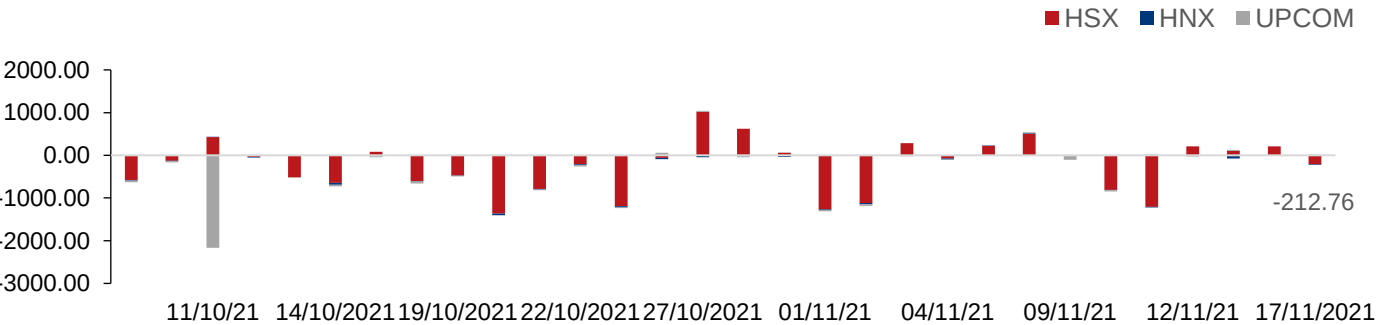
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DST	7.70	10.0	0.04	2.57MLN
PVL	16.50	10.0	0.11	2.82MLN
QTC	20.90	10.0	0.00	53700
X20	15.40	10.0	0.01	31300
VC2	52.90	10.0	0.07	943200.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DNC	56.70	-10.00	-0.01	3200
VE2	13.60	-9.93	0.00	3100
VNT	70.70	-9.71	-0.02	3100
PDB	29.80	-9.70	-0.03	263900
TMX	14.10	-9.62	0.00	13000

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	37.0	1,267	29.2	2.0	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	24.4	-909	#N/A N/A	2.4	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	15/12/20	10.2	12.9	20.3	566	35.9	2.0	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	26.2	-511	#N/A N/A	2.4	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	55.5	3,855	14.4	2.3	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	68.4	8,518	8.0	1.6	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	38.7	1,701	22.8	3.1	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	163.5	7,258	22.5	5.7	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	124.9	4,942	25.3	7.6	Click
11	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	91.6	5,988	15.3	4.6	Click
12	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	51.5	4,018	12.8	2.3	Click
13	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	37.5	2,633	14.2	2.6	Click
14	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	26.7	1,299	20.5	1.9	Click
15	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.9	839	30.9	1.6	Click
16	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	98.3	4,443	22.1	5.3	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	117.4	4,283	27.4	4.6	Click
18	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	51.4	7,087	7.3	2.7	Click
19	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	42.5	8,806	4.8	1.9	Click
20	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	14.9	-1,113	#N/A N/A	1.4	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	23.2	1,251	18.5	1.6	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	48.3	1,856	26.0	3.2	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	51.5	6,706	7.7	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	42.9	3,858	11.1	1.2	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	94.7	8,024	11.8	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	10/9/21	118.9	140.4	137.9	6,130	22.5	5.2	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	46.3	9,467	4.9	1.9	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	5/8/21	43.8	46.4	64.4	4,788	13.5	2.5	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.1	2,063	11.7	1.7	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	38.7	2,804	13.8	2.0	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	34.6	2,201	15.7	1.8	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/3/21	84.7	100.4	106.4	4,214	25.3	4.4	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	14.2	1,240	11.4	1.1	Click
34	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	32.0	0	356.1	1.0	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	71.8	5,541	13.0	1.8	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	25.2	1066.2	23.6	1.9	Click
37	SCS	Hàng không	Theo dõi	4/1/21	128.5	155.0	146.8	10,526	13.9	7.2	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	40.0	1,064	37.6	4.1	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	47.0	16,115	2.9	1.2	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.8	570	48.8	2.2	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	64.2	4,475	14.3	2.1	Click
42	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	88.8	4,511	19.7	6.0	Click
43	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	36.2	2,781	13.0	2.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.5	954	31.9	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.8	3306.9	13.2	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	30.2	1,559	19.4	1.9	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	79.6	3,256	24.4	6.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
2	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
3	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
4	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
6	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
9	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
10	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
12	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
15	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
19	Banking Sector Outlook		x	Click
20	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
22	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
23	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
24	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
25	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
27	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
28	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
29	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
30	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
32	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
33	Fishery Outlook 2021		x	Click
34	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
35	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
36	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
37	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
38	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
39	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
40	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639